TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHƯ PƯH
TỈNH GIA LAI

Số: 09/2020/HNGĐ-ST
Ngày 02/12/2020
"*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƯ PƯH, TỈNH GIA LAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Tiến Sỹ.
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Văn Nhung;
2. Bà Mai Thị Thanh Hằng.
Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Thùy-Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai.

Ngày 02 tháng 12 năm 2020, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 146/2020/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2020 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Dương Thị Th, sinh năm 1989; Vắng mặt.
Trú tại:Thôn T, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai.
2. Bị đơn: Anh Phạm Văn H, sinh năm 1988; Vắng mặt.
Trú tại:Thôn T, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Dương Thị Th trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Th và anh H qua thời gian tìm hiểu, yêu thương và tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức đám cưới theo phong tục và đăng ký kết hôn vào ngày 11/12/2008 tại UBND xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, cả hai đều cố gắng hàn gắn nhưng không có kết quả mà mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn. Nay tình cảm yêu thương vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, chị và anh H có 01 con chung là cháu Phạm Thị Mỹ L, sinh ngày 24/12/2009. Khi ly hôn, chị yêu cầu được nuôi dưỡng cháu L, chị Th không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con trong vụ án này.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị Th và anh H tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn anh Phạm Văn H: Từ khi thụ lý vụ án cho đến nay, Toà án đã nhiều lần tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh H đều vắng mặt không có lý do. Tại phiên toà hôm nay, anh H tiếp tục vắng mặt, không có bản tự khai, không trình bày ý kiến, không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngày 01/6/2020, nguyên đơn là chị Dương Thị Th có đơn khởi kiện ly hôn, tranh chấp nuôi con với bị đơn anh Phạm Văn H và nộp kèm các tài liệu, chứng cứ để chứng minh yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ, hợp pháp. Xét hình thức nội dung đơn khởi kiện của chị Th đúng quy định, anh H có nơi cư trú tạiThôn T, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai nên Tòa án nhân dân huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai đã tiến hành thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Th có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn là anh H vắng mặt đến lần thứ hai không vì trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng. Do đó, căn cứ quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227 của bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Xét quan hệ hôn nhân giữa chị Th, anh H và yêu cầu khởi kiện của chị Th thấy rằng:

Chị Th và anh H chung sống với nhau có đăng ký kết hôn vào ngày 11/12/2008 tại UBND xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai. Quan hệ hôn nhân của anh chị được xác lập trên cơ sở tự nguyện và đảm bảo các quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn, do đó quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp và được pháp luật công nhận.

Qua lời trình bày của chị Th thì trong quá trình chung sống, giữa chị và anh H thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng anh chị có sự bất đồng về quan điểm sống, thường nảy sinh tranh cãi, mâu thuẫn; anh H thường xuyên ăn nhậu, không lo làm ăn, không quan tâm đến vợ con. Hiện tại chị Th đã sống ly thân với anh H từ năm 2019 cho đến nay. Do anh H không đến Tòa án để làm việc nên Tòa án không thể ghi nhận ý kiến của anh H đối với yêu cầu khởi kiện của chị Th và cũng không thể

làm rõ những mâu thuẫn trong hôn nhân của anh chị có đúng như lời trình bày của chị Th hay không. Việc anh H vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án đã thể hiện thái độ bỏ mặc, không quan tâm, không có ý thức hàn gắn những mâu thuẫn hôn nhân giữa anh và chị Th.

Xét mâu thuẫn hôn nhân giữa chị Th và anh H là có thật, mặc dù anh chị là vợ chồng nhưng đã sống ly thân một thời gian dài, mâu thuẫn xảy ra đã đến mức trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó căn cứ các Điều 19, 21, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Th, cho chị Th được ly hôn với anh H.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, chị Th và và anh H có 01 con chung là cháu Phạm Thị Mỹ L, sinh ngày 24/12/2009. Khi ly hôn, chị Th yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị Th được nuôi dưỡng cháu L và không yêu cầu tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con. Xét cháu L hiện đang ở với chị Th và được chị Th chăm sóc, cháu L cũng có nguyện vọng được ở với chị Th. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu L cho chị Th trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục theo quy định tại Điều 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định của pháp luật để sung vào công quỹ Nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 28, 35, 39, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 4 Điều 147 và 266 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị Dương Thị Th.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Dương Thị Th được ly hôn với anh Phạm Văn H.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Thị Mỹ L, sinh ngày 24/12/2009 cho chị Th trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi cháu Th thành niên hoặc đã thành niên nhưng không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về án phí: Buộc chị Dương Thị Th phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn để sung vào công quỹ Nhà nước. Số tiền này được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà chị Th đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0006258 ngày 01/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, 7, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự (02 bản);
- VKSND huyện Chư Pưh (02 bản);
- Chi cục THADS huyện Chư Pưh (01 bản);
- Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai (01 bản);
- UBND xã I, huyện C (01 bản);
- Lưu hồ sơ vụ án (01 bản);
- Lưu VT (01 bản).

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Võ Tiến Sỹ